

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát, cắm mốc giới
các khu vực khoanh vùng bảo vệ Di sản Thành Nhà Hồ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng;

Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 12/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Nhà Hồ và vùng phụ cận gắn với phát triển du lịch;

Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cắm mốc giới các khu vực khoanh vùng bao vệ Di sản Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 298/SXD-QH ngày 18/01/2021 và của Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành Nhà Hồ tại tờ trình số 318/TTr-DSTNH ngày 02/12/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát, cắm mốc giới các khu vực khoanh vùng bảo vệ Di sản Thành Nhà Hồ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát, cắm mốc giới các khu vực khoanh vùng bảo vệ Di sản Thành Nhà Hồ với nội dung sau:

1. Tên dự án: Cắm mốc giới các khu vực khoanh vùng bảo vệ Di sản Thành Nhà Hồ.

2. Chủ đầu tư: Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành Nhà Hồ.

3. Nhóm dự án: Dự án nhóm C.

4. Địa điểm thực hiện: Tại huyện Vĩnh Lộc và huyện Hà Trung.

5. Mục đích, yêu cầu:

- Mục đích: Nhằm thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ Di sản Thành Nhà Hồ và các di tích vùng phụ cận theo Quy hoạch tổng thể bảo tồn, phát huy giá trị di tích

Thành Nhà Hồ và vùng phụ cận gắn với phát triển du lịch đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 12/8/2015.

- Yêu cầu: Công tác cấm mốc phải tuân thủ hệ thống quy trình, quy phạm hiện hành và các quy định của pháp luật về công tác cấm mốc giới quy hoạch.

6. Phạm vi khu vực cấm mốc:

Khu vực khảo sát xác định vị trí mốc giới các khu vực khoanh vùng bảo vệ Di sản Thành Nhà Hồ thuộc không gian Quy hoạch tổng thể bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Nhà Hồ đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 12/8/2015.

Quy hoạch tổng thể có quy mô 5.078,5 ha, gồm vùng lõi và vùng đệm. Vùng lõi rộng 155,5 ha, gồm 03 hợp phần của khu Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ là: Thành Nội, La Thành và Đàn tế Nam Giao. Vùng đệm rộng 4.923 ha, bao gồm:

- Di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh và các công trình tôn giáo, tín ngưỡng (gồm khu vực bảo vệ I và II) rộng 54,87 ha (trong đó: Ly Cung chiếm diện tích 4,03 ha);

- Khu vực cảnh quan đồi, núi, sông hồ có mối quan hệ với Di sản thế giới Thành Nhà Hồ; khu vực phát huy giá trị di tích phục vụ du lịch; thị trấn Vĩnh Lộc; làng xã và đồng ruộng, tổng diện tích 4.868,13 ha.

Cụ thể như sau:

a. Vùng lõi (gồm 03 hợp phần thuộc Di sản văn hóa thế giới), diện tích 155,5 ha, bao gồm:

- Thành Nhà Hồ (Hoàng thành): Phía Bắc giáp ruộng lúa; Phía Đông, phía Nam giáp khu dân cư và đường nhựa; phía Tây giáp khu dân cư và ruộng lúa. Diện tích 1.427.367 m².

- Đàn Nam Giao: Phía Bắc giáp núi Đún; phía Đông giáp khu nghĩa địa và vườn dân; phía Nam giáp ruộng cây lúa và vườn dân; phía Tây giáp khu vực dân cư. Diện tích 43.264 m² (trong đó diện tích khu vực bảo vệ I là 10.293 m², khu vực bảo vệ II là 13.195 m²).

- La Thành + Dấu vết La Thành: Toàn bộ La Thành chạy dọc theo hướng Đông Nam của mặt bằng tổng thể, diện tích 84.369 m².

b. Các di tích tôn giáo - tín ngưỡng và cảnh quan vùng đệm, diện tích 54,87 ha, bao gồm:

- Đền thờ Bà Bình Khương: Phía Bắc, phía Đông giáp đường bê tông; phía Nam giáp ruộng lúa; phía Tây giáp đường bê tông và ruộng lúa. Diện tích 1.294 m² (thuộc khu vực bảo vệ Thành Nội).

- Đền Tam Tổng: Phía Bắc giáp đường bê tông và đường nhựa; phía Đông giáp đường nhựa và ao thả cá; phía Nam giáp ruộng lúa và ao thả cá; phía Tây giáp ao thả cá và đường bê tông. Diện tích 2.214 m².

- Đền thờ - Bia ký - mộ Phạm Đốc: Phía Bắc, phía Đông giáp khu dân cư; phía Nam giáp đường bê tông; phía Tây giáp đường bê tông và khu dân cư. Diện tích 320 m².

- Đền Trần Khát Chân: Phía Bắc giáp đường giao thông; phía Đông giáp đường giao thông và sườn núi đá; phía Nam giáp núi đá; phía Tây giáp sườn núi đá. Diện tích 33.942 m². Trong đó, diện tích khu vực bảo vệ I là 30.069 m²; Diện tích khu vực bảo vệ II là 13.195 m².

- Đền Đông - Bến Đá: Phía Bắc giáp với sông Mã; phía Đông giáp ruộng màu; phía Nam giáp đường bê tông và khu dân cư; phía Tây giáp núi đá và khu dân cư. Diện tích 1.517 m².

- Đình Đông Môn: Phía Bắc, phía Tây giáp đường bê tông và khu dân cư; phía Đông, phía Nam giáp đường bê tông. Diện tích 863 m².

- Đình Xuân Áng: Phía Bắc, phía Đông giáp đường bê tông; Phía Nam, phía Tây giáp đường bê tông và khu dân cư. Diện tích 2.768 m².

- Đình Cẩm Bào: Phía Bắc giáp khu dân cư và đường giao thông; phía Đông, phía Nam giáp đường giao thông; phía Tây giáp khu dân cư. Diện tích 1.032 m².

- Đình Tây Giai: Phía Bắc, phía Tây giáp khu dân cư; phía Đông, phía Nam giáp đường bê tông. Diện tích 1.398 m².

- Đình Xuân Giai: Phía Bắc, phía Nam giáp đường bê tông và khu dân cư; phía Đông giáp khu dân cư; phía Tây giáp đường bê tông. Diện tích 1.267 m².

- Đình Yên Tôn Thượng: Phía Bắc, phía Tây giáp khu dân cư; phía Đông giáp khu dân cư và ngõ bê tông; phía Nam giáp đường giao thông. Diện tích 4.679 m².

- Đình Yên Tôn Hạ: Phía Bắc giáp khu dân cư; phía Đông, phía Nam, phía Tây giáp đường bê tông. Diện tích 643 m².

- Đình Phù Lưu: Phía Bắc giáp khu dân cư; phía Đông, phía Nam, phía Tây giáp đường bê tông. Diện tích 1.963 m².

- Đình Mỹ Xuyên: Phía Bắc, phía Tây giáp khu dân cư; phía Đông giáp đường giao thông và Mau An Tôn; phía Nam giáp Mau An Tôn và khu dân cư. Diện tích 508m².

- Đình - Đền - Chùa Hà Lương: Phía Bắc giáp đường bê tông; phía Đông, phía Nam giáp khu dân cư; phía Tây giáp đường bê tông và sông Mã. Diện tích 2.538 m².

- Đình Bái Xuân: Phía Bắc giáp khu dân cư và ngõ bê tông; phía Đông, phía Nam giáp đường giao thông; phía Tây giáp khu dân cư. Diện tích 490 m².

- Đình Hồ Nam: Phía Bắc giáp Công sở UBND xã; phía Đông giáp khu dân cư; phía Nam, phía Tây giáp đường bê tông. Diện tích 613 m².

- Nghè Xâm: Phía Bắc giáp đường đất và ruộng lúa; phía Đông giáp ruộng lúa; phía Nam giáp nương thủy lợi; phía Tây giáp đường đất. Diện tích 2.230 m².

- Nghè Cẩm Hoàng: Phía Bắc giáp đường đất và khu dân cư; phía Đông giáp khu dân cư; phía Nam giáp đường bê tông; phía Tây giáp đường bê tông và đường đất. Diện tích 757 m².

- Nghè Thọ Đôn: Phía Bắc, phía Đông giáp khu dân cư; phía Nam giáp khu dân cư và đường bê tông; phía Tây giáp đường bê tông. Diện tích 1.419 m².

- Nghè Kỳ Ngải: Phía Bắc giáp đường đất và ruộng canh tác; phía Đông giáp Quốc lộ 45; phía Nam giáp khu dân cư và vườn cây; phía Tây giáp ruộng canh tác. Diện tích 2.221 m².

- Nghè Yên Lạc: Phía Bắc giáp sông Mã; phía Đông giáp sông Mã và khu dân cư; phía Nam giáp đường đất; phía Tây giáp khu dân cư. Diện tích 2.000 m².

- Chùa Xuân Áng: Phía Bắc, phía Tây giáp ruộng lúa; Phía Đông giáp đường bê tông; phía Nam giáp đường đất và ruộng lúa. Diện tích 4.655 m².

- Chùa Thái Bình (Chùa Bèo): Phía Bắc giáp khu dân cư; phía Đông, phía Nam giáp đường bê tông; phía Tây giáp Quốc lộ 217. Diện tích 570 m².

- Chùa Linh Giang: Phía Bắc, phía Đông giáp đường bê tông; phía Nam giáp đường đất; phía Tây giáp khu dân cư. Diện tích 1.182 m².

- Chùa Tường Vân (Chùa Giáng): Phía Bắc giáp doanh trại quân đội; phía Đông giáp khu nghĩa địa; phía Nam giáp khu dân cư; phía Tây giáp đường bê tông và đường nhựa. Diện tích 8.390 m².

- Chùa Nhân Lộ (Chùa Giò): Phía Bắc giáp đường bê tông và khu dân cư; phía Đông, phía Tây giáp khu dân cư; phía Nam giáp sông Mã. Diện tích 1.935 m².

- Chùa Du Anh (Chùa Thông): Phía Bắc giáp trường tiểu học Vĩnh Ninh; phía Đông giáp núi; phía Nam giáp động Hồ Công; phía Tây giáp núi. Diện tích 9.462 m².

- Nhà cổ ông Phạm Ngọc Tùng: Phía Bắc giáp đường nhựa; phía Đông giáp đường bê tông; phía Nam giáp khu dân cư và đường bê tông; Phía Tây giáp khu dân cư. Diện tích 740 m².

- Nhà thờ họ Vũ: Phía Bắc, phía Đông giáp khu dân cư; phía Nam, phía Tây giáp đường bê tông. Diện tích: 240 m².

- Bến Ngự: Phía Bắc giáp khu dân cư; phía Đông, phía Tây giáp ruộng màu; phía Nam giáp Sông Mã. Diện tích 3.820 m².

- Động Eo Lê: Phía Bắc, phía Đông, phía Nam giáp núi; phía Tây giáp đỉnh núi. Diện tích 4.947 m².

- Hang Nàng (động Ngọc Thanh): Phía Bắc, Nam, Đông, Tây giáp núi An Tôn. Diện tích 1.551 m².

- Hang Voi: Phía Bắc giáp ruộng lúa; phía Đông, phía Tây giáp sườn núi; phía Nam giáp đỉnh núi. Diện tích 5.000 m².

- Công trường khai thác đá Vĩnh Yên: Phía Bắc, phía Tây giáp núi; phía Đông giáp đường cấp phối; phía Nam giáp đường cấp phối và chân núi. Diện tích 2.121 m².

- Mau An Tôn: Phía Bắc giáp khu dân cư và ruộng lúa; phía Đông, phía Tây giáp ruộng lúa; phía Nam giáp ruộng lúa và ao thả cá. Diện tích 371.005 m².

- Động Hồ Công: Phía Bắc giáp chùa Thông; phía Đông, phía Nam, phía Tây giáp núi. Diện tích 4.917 m².

- Công trường khai thác đá Vĩnh Ninh: Phía Bắc giáp núi đá; phía Đông giáp sườn núi đá; phía Nam, phía Tây giáp ruộng lúa. Diện tích 22.927 m².

- Ly Cung: Phía Bắc, phía Đông giáp ruộng màu; phía Nam, phía Tây giáp khu dân cư. Diện tích 40.269 m².

c. Cắm mốc tổng thể ranh giới dự án: Phía Bắc giáp chân núi bên kia núi Thổ Tượng; phía Nam giáp bờ bên kia sông Mã và sông Bưởi; phía Đông giáp chân núi bên kia núi Hắc Khuyển; phía Tây giáp chân núi bên kia núi Ngưu Ngọ. Diện tích: 5.078,5 ha.

7. Nội dung cắm mốc:

a) *Quy cách*: Cột mốc bao gồm đế mốc và thân mốc. Đế mốc được đổ bằng bê tông mác 200 có kích thước 40x40x50cm. Thân mốc có chiều dài 90 cm được sản xuất bằng bê tông cốt thép mác 200#. Độ sâu phần móng chôn mốc tối thiểu là 100cm. Thân mốc được chôn sâu xuống phần đế mốc là 40cm. Đầu mốc được sơn đỏ cao 80 mm, thân cọc được sơn màu trắng. Các chữ ghi số hiệu cọc, được phun sơn màu đỏ. Các cọc được chôn phải đảm bảo an toàn cho người và phương tiện giao thông qua lại.

- Mốc ranh giới các khu vực: Là mốc xác định đường ranh giới khu vực cắm xây dựng; khu vực bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa và các khu vực cần bảo vệ khác, có ký hiệu RG, mặt cắt ngang hình tam giác đều chiều dài cạnh 15cm.

b) *Khối lượng thực hiện*.

- Khối lượng giải phóng mặt bằng để đào móng chôn mốc: 775 m².

- Khối lượng và khoảng cách các mốc giới (*khoảng cách trung bình*) thực hiện là 775 mốc được cắm tại 41 vị trí và cắm mốc tổng thể ranh giới dự án. Cụ thể:

TT	Tên địa danh cắm mốc	Diện tích di tích (m ²)	Diện tích bảo vệ di tích theo QH (m ²)	Chu vi (m)	Số lượng mốc	Khoảng cách trung bình (m)
A	<i>Các hợp phần thuộc di sản thế giới (vùng lõi):</i>		1.555.000,0			
1	Thành nhà Hồ	1.416.558,0	1.427.367,0	4.788	55	87,1
2	Đàn nam giao	6.450,0	43.264,0	830	11	75,5
3	La thành + dấu vết La thành	84.369,0	84.369,0	3.716	166	22,4
B	<i>Di tích tôn giáo - tín ngưỡng, cảnh quan vùng đệm</i>		548.784,0			
B1	<i>Đền thờ:</i>		39.287,0			
1	Đền thờ bà Bình Khương	-	1.294,0	156	7	22,3
2	Đền Tam Tổng	1.765,0	2.214,0	192	7	27,4
3	Đền thờ, bia, mộ Phạm Đốc	185,0	320,0	62	5	12,4
4	Đền Trần Khát Chân	35.374,0	33.942,0	1.315	7	187,9
5	Đền Đông - Bến đá	1.517,0	1.517,0	217	9	24,1

B2	<i>Đình:</i>		18.433,0			
1	Đình Đông Môn	863,0	863,0	118	4	29,5
2	Đình Xuân Áng	2.768,0	2.768,0	213	10	21,3
3	Đình Cẩm Bào	1.032,0	1.032,0	145	6	24,2
4	Đình Tây Giai	1.008,0	1.398,0	174	7	24,9
5	Đình Xuân Giai	1.267,0	938,0	122	8	15,3
6	Đình Yên Tôn Thượng	1.162,0	4.679,0	312	16	19,5
7	Đình Yên Tôn Hạ	643,0	643,0	133	5	26,6
8	Đình Phù Lưu	1.963,0	1.963,0	204	7	29,1
9	Đình Mỹ Xuyên	508,0	508,0	105	8	13,1
10	Đình-Đền-Chùa Hà Lương	2.538,0	2.538,0	253	16	15,8
11	Đình Bái Xuân	490,0	490,0	122	7	17,4
12	Đình Hồ Nam	613,0	613,0	98	6	16,3
B3	<i>Nghè:</i>		8.627,0			
1	Nghè Xâm	2.294,0	2.230,0	193	6	32,2
2	Nghè Cẩm Hoàng	757,0	757,0	113	7	16,1
3	Nghè Thọ Đôn	1.419,0	1.419,0	145	8	18,1
4	Nghè Kỳ Ngãi	2.220,0	2.221,0	267	16	16,7
5	Nghè Yên Lạc	2.000,0	2.000,0	179	6	29,8
B4	<i>Chùa:</i>		26.194,0			
1	Chùa Xuân Áng	4.024,0	4.655,0	333	11	30,3
2	Chùa Thái Bình (chùa Bèo)	570,0	570,0	100	5	20,0
3	Chùa Linh Giang	1.182,0	1.182,0	137	11	12,5
4	Chùa Tường Vân (chùa Giáng)	8.390,0	8.390,0	384	13	29,5
5	Chùa Nhân Lộ (chùa Giò)	1.935,0	1.935,0	240	14	17,1
6	Chùa Du Anh (chùa Thông)	9.258,0	9.462,0	384	7	54,9
	Động Hồ Công	3.353,0	4.917,0	500	12	41,7
B5	<i>Nhà ở dân gian:</i>		740,0			
1	Nhà cổ ông Phạm Ngọc Tùng	740,0	740,0	106	7	15,1
B6	<i>Nhà thờ họ:</i>		240,0			
1	Nhà thờ họ Vũ	240,0	240,0	65	4	16,3
B7	<i>Di tích cảnh quan:</i>		456.557,0			
1	Bến Ngự	3.820,0	3.820,0	438	17	25,8
2	Động Eo Lê	-	4.947,0	324	10	32,4

3	Hang Nàng (động Ngọc Thanh)	1.551,0	1.551,0	163	8	20,4
4	Hang Voi	5.000,0	5.000,0	291	8	36,4
5	Công trường khai thác đá Vĩnh Yên	2.121,0	2.121,0	217	12	18,1
6	Mau An Tôn	342.195,0	371.005,0	6.776	105	64,5
7	Công trường khai thác đá Vĩnh Ninh	22.927,0	22.927,0	883	19	46,5
8	Ly cung	20.000,0	40.269,0	53	17	56,1
C	Cắm mốc tổng thể ranh giới dự án		50.785.000,0	43.479	85	511
Tổng					775	

c) Phương án thực hiện:

- Sử dụng lưới không chế mặt bằng, lưới không chế tọa độ, độ cao đã được lập trong quá trình khảo sát phục vụ lập Quy hoạch tổng thể bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Nhà Hồ và vùng phụ cận gắn với phát triển du lịch.

- Công tác thực hiện tại hiện trường: Nhận nhiệm vụ, lập phương án thi công, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị, chọn điểm khống chế cao độ tọa độ, sử dụng máy toàn đạc điện tử (đã được kiểm nghiệm và có độ chính xác cao) để định hướng, định vị điểm mốc cần cắm theo đúng hồ sơ cắm mốc giới được duyệt và đảm bảo các quy định kỹ thuật đo đạc. Phát dọn vị trí thi công cắm mốc; đào đất hố chôn móng; vận chuyển chôn mốc đúng yêu cầu thiết kế. Hoàn thành đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, nghiệm thu, bàn giao cho Chủ đầu tư.

8. Thời gian và tiến độ: Thời gian lập hồ sơ cắm mốc giới không quá 03 tháng (tính từ ngày nhiệm vụ được duyệt).

9. Dự toán kinh phí:

Tổng giá trị dự toán sau thuế: 1.913.486.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ chín trăm mười ba triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

(Có Phụ lục dự toán kèm theo)

10. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh (Nguồn kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa) theo Quyết định số 4501/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành Nhà Hồ (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành trong công tác cắm mốc giới quy hoạch.

- Sở Xây dựng và các ngành chức năng liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành Nhà Hồ; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc; Chủ tịch UBND huyện Hà Trung; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để B/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CẨM MỐC
CÔNG TRÌNH: CẨM MỐC GIỚI CÁC KHU VỰC KHOANH VÙNG BẢO VỆ DI SẢN THÀNH NHÀ HỒ
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

Số TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
						Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd				1.374.799.438	137.479.944	1.512.279.381
1	Mốc cọc ranh giới (số lượng 775 mốc)		Số lượng mốc x Đơn giá cắm 01 mốc (trước thuế)	775	1.773.935	1.374.799.438	137.479.944	1.512.279.381
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	$(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 3,282\%$			45.120.918		45.120.918
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY	Gtv				134.524.125	13.452.412	147.976.537
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 6,500\%$			89.361.963	8.936.196	98.298.160
2	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,285\%$			45.162.162	4.516.216	49.678.378
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk					0	189.163.778
1	Chi đền bù mặt bằng để cắm mốc (tạm tính)		Số lượng vị trí cắm mốc x Đơn giá/m ²	775	200.000			155.000.000
2	Lệ phí thẩm định báo cáo KT-KT		$G_{xd} \times (0,258+0,250)/100 \times 1,2$			8.380.777		8.380.777
3	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB (Theo ND số 63/2014/ND-CP)		Mức tối thiểu					2.000.000
4	Chi phí thẩm tra, duyệt quyết toán (TT 10/2020/TT- BTC)		$(G_{xd}+G_{qlđa}+G_{tv}) \times 0,570\%$			8.860.334		8.860.334
5	Chi phí kiểm toán (TT số 10/2020/TT-BTC)		$(G_{xd}+G_{qlđa}+G_{tv}) \times 0,960\%$			14.922.667		14.922.667
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	^G DP	^G DP1 + ^G DP2			0	-	18.945.406
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh và trượt giá.	^G DP1	$(I+II+III+IV+V) \times 1,845\%$				-	18.945.406
	TỔNG CỘNG	TMĐT						1.913.486.021
	LÀM TRÒN	TMĐT						1.913.486.000

(Bằng chữ: Một tỷ chín trăm mười ba triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn)